

Số: 33 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(BỔ SUNG)**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Viện Vật liệu xây dựng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 20/02/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Vật liệu Xây dựng

Mã số thuế: 0100105662

Địa chỉ: số 235, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Kiểm định VLXD thuộc Viện Vật liệu Xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 235, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1133

3. Giấy chứng nhận này bổ sung cho Giấy chứng nhận số 843/GCN-BXD ngày 02/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng cho Viện Vật liệu xây dựng và có hiệu lực đến hết ngày 02/7/2024./.

Nơi nhận:

- Viện Vật liệu xây dựng;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1133
 (Kèm theo Giấy chứng nhận số: 33 /GCN-BXD, ngày 01 tháng 3 năm 2023
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Xi măng	
1.	Xác định cường độ của xi măng	GB/T17671-1999
2.	Xác định thời gian đông kết của xi măng	GB/T 1346 -2011
3.	Xác định độ mịn Blaine của xi măng	GB/T 8074- 2008
4.	Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ hòa tan trong nước của Xi măng	BS EN 196- 10
	Đá ốp lát	
5.	Độ bền nén	ASTM C170
6.	Độ bền uốn	ASTM C880
	Phụ gia cho xi măng, bê tông, vữa	
7.	Phân tích Phốt Phốt ngoại	TCVN 8826: 2011
8.	Xác định hàm lượng: MKN; SiO ₂ ; SiO ₂ hoạt tính; Fe ₂ O ₃ ; Al ₂ O ₃ ; CaO; CaO tự do; CaO hoạt tính; Cl ⁻ ; SO ₃ ; độ ẩm; kiểm soát tạp chất và các hàm lượng các kim loại nặng	BS 196-2 BS 451-1
	Gỗ nhân tạo	
9.	Xác định hàm lượng pentachloride phenol	ISO 13986
	Vật liệu lọc dùng cho xử lý nước	
10.	Xác định hàm lượng SiO ₂ đối với cát thạch anh	TCVN 9069: 2012
	Sơn phủ tĩnh điện trên nhôm	
11.	Chiều dày màng sơn	AAMA 2603; AAMA 2604; AAMA 2605
12.	Độ đồng màu	
13.	Độ bóng	
14.	Độ cứng màng sơn	
15.	Độ bám dính	
16.	Độ bền va đập	
17.	Độ mài mòn	
18.	Độ bền axit HCl	
19.	Độ bền vữa	
20.	Độ bền với chất tẩy rửa	
21.	Độ bền với nước rửa kính	
22.	Độ bền nhiệt ẩm	
23.	Độ bền mù muối	
	Sơn và lớp phủ	
24.	Hệ số phản xạ ánh sáng mặt trời, độ truyền qua	ISO 22969; ASTM C1549
25.	Xác định Khả năng thấm hơi nước	BS EN 12086
26.	Xác định độ chịu mài mòn	JIS K 5600-5-8; JIS K 5600-5-9
27.	Xác định khả năng kháng trượt	ASTM D2047, EN 13036-4
28.	Xác định nhiệt độ hóa thủy tinh	ISO 16805, ISO 11359-2; ISO 11357
29.	Xác định hàm lượng chất tạo màng	TCVN 2093:1993
30.	Xác định tính chất nén	ASTM D695-15
31.	Độ bền nhiệt ẩm	ASTM D2247, ASTM D 4585
32.	Độ bền kéo, độ giãn dài	ASTM D 882

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
33.	Độ bám dính	JIS A 7502-2
Lớp phủ cuộn trên nhôm và hợp kim nhôm		
34.	Thành phần hóa, dung sai kích thước và các tính chất cơ lý của nhôm và hợp kim nhôm; chiều dày màng sơn; độ bóng; sự sai khác về màu sắc; độ bền uốn; độ bám dính; độ cứng bút chì; độ bền tia UV; độ bền âm; độ bền phun sương muối	BS EN 1396
Lớp phủ hữu cơ trên tấm thép phẳng		
35.	Chiều dày lớp phủ; sự sai khác màu sắc; độ bóng; độ bám dính; độ bền uốn; độ bền va đập; độ cứng bút chì; thử Buchholz; độ bền cào xước; độ bền nhiệt ẩm; độ bền môi trường ăn mòn tự nhiên; độ bền bức xạ UV tự nhiên; độ bền mù muối; độ bền thời tiết gia tốc; bền hoá chất; bền nhiệt	EN 13523
Vữa bền hóa, vữa grout		
36.	Xác định cường độ nén	ASTM C579:18
37.	Xác định cường độ uốn	ASTM C580:18
Xác định đặc tính cháy của vật liệu		
38.	Xác định tính cháy của vật liệu	GOST 30244; DIN 4102, GB/T 8625
39.	Thử tính cháy lan của vật liệu	ISO 9239-1
40.	Thử tính không cháy cho vật liệu	TCVN 12695:2020
41.	Mật độ sinh khối của vật liệu	ISO 5659-2; ASTM E662
42.	Xác định độc tính của khối	ISO 13344
43.	Xác định khả năng chống cháy của quạt cho hệ thống kiểm soát khói và nhiệt.	BS EN 12101-3:2015; EN 13501-4
Vật liệu xây dựng, chất thải sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp		
44.	Xác định Sắt (Fe) bằng phương pháp trắc phổ	TCVN 6177:96; (ISO 6332: 88 (E))
45.	Xác định Coban, Niken, Đồng, kẽm, Cadimi và Chi bằng phương pháp trắc phổ	TCVN 6193:96; (ISO 8288:86 (E))
46.	Xác định Mangan (Mn) bằng phương pháp trắc phổ	TCVN 6002:1995; (ISO 6333: 1986)
47.	Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha trong nước không mặn	TCVN 6053:2011; (ISO 9696:2007), TCVN 8879:2011; (ISO 10704:2009)
48.	Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn	TCVN 6219:2011 (ISO 9697:2008), TCVN 8879:2011; (ISO 10704:2009)
49.	Xác định hàm lượng Fe và Fe (II) trong vật liệu	TCVN 12202-8:2018
50.	Xác định thành phần hạt bằng phương pháp Lazer	TCVN 10825:15; (ISO 24235:07)
Nước cho bê tông và vữa		
51.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186 (ISO 8467); ISO 17943:2016
52.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560
53.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560
54.	Đá kết khối - Xác định độ bền hóa học	BS EN 14617-10
Âm học trong công trình		
55.	Xác định độ cách âm trong không khí trong phòng thí nghiệm	TCVN 7192-1:2002; ISO 10140-1+5:2021; ISO 717-1:2020; ASTM E90-16; ASTM E413-22.

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
56.	Xác định độ cách âm do va chạm trong phòng thí nghiệm	TCVN 7192-2:2002; ISO 10140-1÷5:2021; ISO 717-2:2020; ASTM E492-16; ASTM E413-22.
57.	Xác định độ cách âm trong không khí tại hiện trường	ISO 16283-1:2014; TCVN 7192-1:2002; ISO 717-1:2020; ASTM E336-20; ASTM E413-22;
58.	Xác định độ cách âm do va chạm tại hiện trường	ISO 16283-2:2014; TCVN 7192-2:2002; ISO 717-2:2020; ASTM E1007-21; ASTM E413-22;
59.	Xác định độ cách âm mặt tiền tại hiện trường	ISO 16283-3:2014; TCVN 7192-1:2002; ISO 717-1:2020.
60.	Đánh giá khả năng hấp thụ âm thanh trong phòng thí nghiệm	ISO 354:2003; TCVN 10614:2014; ISO 11654:1997; ASTM C423-22
61.	Xác định đánh giá cường độ âm tại hiện trường	ISO 15186-2:2003; ASTM E2249-19
62.	Xác định thời gian vang tại hiện trường	ISO 3382-2:2008; ASTM E2235-20
63.	Xác định độ ồn của thiết bị dịch vụ đo hiện trường	ISO 10052:2021
64.	Xác định đặc tính truyền âm và hấp thụ âm của vật liệu	ISO 10534-2:1998; ASTM E1050-19; ASTM E2611-09
Vật liệu tiết kiệm năng lượng		
65.	Xác định hệ số phát xạ nhiệt của vật liệu	EN 16012:2012; EN 15976:2011; EN 673:2011; EN 12898:2019; ASTM C1371-15; NFRC 301-2017
66.	Xác định hệ số dẫn nhiệt của vật liệu	ISO 22007-2:2015; ASTM D7984-21
67.	Xác định hệ số U-value của tường và mái công trình xây dựng	ISO 9869-1:2014; ASTM C1155-95; ASTM C1046-95
Vật liệu cấp thoát nước		
68.	Xác định độ bền kéo của vật liệu; Khả năng chịu tải trọng của nắp dẫy; Khả năng chịu áp suất và tải trọng tác dụng; Khả năng chịu hóa chất; Khả năng chống thấm nước của nắp dẫy; Khả năng chịu va đập của nắp.	TCVN 12755:2020

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.